

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-43
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-43

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Bùi Văn Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Số: 270325.010/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Lê Trường Long
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5480-2025-002-1

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.008.275.748.195	3.651.199.860.386
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	743.938.485.740	434.822.731.325
111	1. Tiền		385.903.119.449	253.519.724.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		358.035.366.291	181.303.007.090
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	-
123	0. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.626.962.409.015	1.885.543.004.686
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.470.713.645.415	1.671.696.278.768
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	147.404.252.526	168.890.138.084
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	8.000.000.000	41.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.428.155.407	5.761.711.236
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.583.644.333)	(2.005.123.402)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.450.529.430.164	1.119.982.031.302
141	1. Hàng tồn kho		1.469.759.870.228	1.135.661.958.491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.230.440.064)	(15.679.927.189)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		186.845.423.276	210.852.093.073
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	699.566.174	350.424.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		186.145.375.961	210.501.571.668
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	481.141	96.565
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		750.901.776.036	796.290.872.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		83.130.223.180	85.327.765.224
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	83.130.223.180	85.327.765.224
220	II. Tài sản cố định		417.137.477.900	462.373.960.007
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	416.947.681.608	462.373.960.007
222	- Nguyên giá		1.459.582.773.830	1.472.088.745.983
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.042.635.092.222)	(1.009.714.785.976)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	189.796.292	-
228	- Nguyên giá		11.210.733.182	11.041.266.082
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.020.936.890)	(11.041.266.082)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	8.134.374.629	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.134.374.629	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	212.616.439.056	218.230.116.856
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.569.991.354	153.569.991.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.670.070.000	49.670.070.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(41.203.722.298)	(35.590.044.498)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.883.261.271	30.359.030.507
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.883.261.271	30.359.030.507
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.759.177.524.231	4.447.490.732.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.370.504.439.024	3.095.421.032.580
310	I. Nợ ngắn hạn		3.334.394.062.624	3.058.034.191.330
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.376.533.743.704	2.136.305.723.004
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	202.851.257.309	190.066.468.094
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.551.426.347	11.911.500.516
314	4. Phải trả người lao động		257.060.157.301	243.127.192.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.645.802.956	8.111.790.528
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.314.522.172	1.367.728.927
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.743.359.681	59.127.772.073
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	6.387.750.000	6.105.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		413.306.043.154	401.911.015.829
330	II. Nợ dài hạn		36.110.376.400	37.386.841.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	7.469.190.400	2.659.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	6.387.750.000	12.210.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	22.253.436.000	22.517.341.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.388.673.085.207	1.352.069.700.400
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.388.673.085.207	1.352.069.700.400
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		729.606.976.808	703.245.622.864
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.902.353.489	181.660.322.626
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.900.496.757	5.917.962.999
421b	LNST chưa phân phối năm nay		182.001.856.732	175.742.359.627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.759.177.524.231	4.447.490.732.980



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	9.752.358.711.374	8.606.167.590.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.275.113.961	885.606.438
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.749.083.597.413	8.605.281.983.750
11	4. Giá vốn hàng bán	26	8.883.311.458.600	7.878.938.600.339
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		865.772.138.813	726.343.383.411
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	135.541.410.444	139.337.150.898
22	7. Chi phí tài chính	28	83.600.315.511	76.138.468.525
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.785.280.109	649.198.793
25	8. Chi phí bán hàng	29	454.433.601.234	436.375.222.604
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	162.353.904.244	155.510.646.961
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		300.925.728.268	197.656.196.219
31	11. Thu nhập khác		2.882.851.181	13.272.559.381
32	12. Chi phí khác		145.898.864	1.122.359
40	13. Lợi nhuận khác		2.736.952.317	13.271.437.022
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		303.662.680.585	210.927.633.241
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	55.510.823.853	35.185.273.614
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		248.151.856.732	175.742.359.627


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Hiên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		303.662.680.585	210.927.633.241
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		61.781.120.607	80.543.086.602
03	- Các khoản dự phòng		10.478.806.356	17.760.416.715
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.110.524.596)	12.586.887
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.183.030.928)	(44.004.472.195)
06	- Chi phí lãi vay		3.785.280.109	649.198.793
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		338.414.332.133	265.888.450.043
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		250.117.304.325	(53.715.736.280)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(334.097.911.737)	516.840.062.808
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		265.772.916.760	(764.185.591.626)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		126.627.902	2.464.016.694
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.785.280.109)	(649.198.793)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.906.770.544)	(38.440.000.994)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.271.207.051)	(12.880.827.405)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		433.370.011.679	(84.678.825.553)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.229.291.300)	(35.096.337.792)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.486.472.560	5.669.926.347
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(309.381.000.000)	(2.380.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		342.581.000.000	283.510.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.320.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.630.594.840
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.934.681.958	32.901.490.615
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.391.863.218	285.915.674.010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		245.833.536.929	108.638.137.154
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(251.938.536.929)	(122.009.300.082)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(176.400.000.000)	(110.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(182.505.000.000)	(123.621.162.928)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		306.256.874.897	77.615.685.529

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		434.822.731.325	357.270.475.066
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.858.879.518	(63.429.270)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>743.938.485.740</u>	<u>434.822.731.325</u>

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 441.000.000.000 VND; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 4.326 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 4.452 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng phải trả.
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác, liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chỉ trả như chi phí gia công... và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.665.502.537	1.270.756.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	384.237.616.912	252.248.967.648
Các khoản tương đương tiền (*)	358.035.366.291	181.303.007.090
	743.938.485.740	434.822.731.325

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (*)	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 8,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	50.480.100.000		-	50.480.100.000		-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000		-	14.309.600.000		-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000		-	16.500.000.000		-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000		-	17.170.500.000		-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000		-	2.500.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	153.569.991.354		(26.141.972.298)	153.569.991.354		(27.228.491.298)
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000		-	2.450.000.000		-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000		-	6.415.500.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000		-	5.272.500.000		-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263		(2.371.195.263)	2.371.195.263		(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000		(8.000.000.000)	8.000.000.000		(8.000.000.000)
- Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	9.327.200.000		-	9.327.200.000		-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000		-	1.829.800.000		-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000		(7.120.509.954)	22.099.000.000		(8.893.254.324)
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132		-	7.268.031.132		-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000		-	15.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000		-	6.460.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000		-	6.645.000.000		-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000		-	2.600.000.000		-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959		-	6.780.774.959		-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000		(2.531.200.568)	23.138.840.000		(437.743.188)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	10.088.400.000		-	10.088.400.000		-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000		(3.295.316.513)	5.000.000.000		(5.000.000.000)
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000		(2.823.750.000)	2.823.750.000		(2.526.298.523)

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		49.670.070.000	66.771.441.600	(15.061.750.000)	49.670.070.000	58.791.082.900	(8.361.553.200)
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương		6.000.000.000		-	6.000.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Đông Á		15.061.750.000		(15.061.750.000)	15.061.750.000		(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VCB	21.288.320.000	66.771.441.600	-	21.288.320.000	58.791.082.900	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt		1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		6.320.000.000		-	6.320.000.000		-
		253.720.161.354	66.771.441.600	(41.203.722.298)	253.720.161.354	58.791.082.900	(35.590.044.498)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của mã chứng khoán VCB trên sàn HoSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào các Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đồng Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Tỉnh Bình Dương	25,00%	In ấn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	447.180.953.644	(1.529.263.184)	625.832.023.416	(1.529.263.184)
b) Bên khác	1.023.532.691.771	(2.054.381.149)	1.045.864.255.352	(475.860.218)
- Uniqlo Co., Ltd	778.417.160.046	-	755.127.171.099	-
- Khác	245.115.531.725	(2.054.381.149)	290.737.084.253	(475.860.218)
	1.470.713.645.415	(3.583.644.333)	1.671.696.278.768	(2.005.123.402)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	138.020.233.503	-	160.704.081.589	-
Trả trước cho người bán khác	9.384.019.023	-	8.186.056.495	-
	147.404.252.526	-	168.890.138.084	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 36) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6,2%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.194.057.535	-	1.246.465.754	-
Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 36) (1)	1.372.264.567	-	1.481.809.238	-
Tạm ứng	-	-	728.979.408	-
Ký cược, ký quỹ	711.958.000	-	395.558.000	-
Phải thu khác	1.149.875.305	-	1.908.898.836	-
	4.428.155.407	-	5.761.711.236	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.293.471.103	-	11.491.013.147	-
Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 36) (2)	73.836.752.077	-	73.836.752.077	-
	83.130.223.180	-	85.327.765.224	-

(1) Chủ yếu là các khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing, phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức và Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến.

(2) Khoản phải thu về tiền đầu tư vào bên hợp tác kinh doanh là Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và các khoản ký quỹ, ký cược.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Băng	5.097.543.949	(1.529.263.184)	5.097.543.949	(1.529.263.184)
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Các đại lý	2.668.212.154	(1.781.641.225)	203.120.294	(203.120.294)
	8.038.496.027	(3.583.644.333)	5.573.404.167	(2.005.123.402)

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.149.217.719	-	18.065.952.387	-
Nguyên liệu, vật liệu	340.040.735.743	-	290.203.272.868	-
Công cụ, dụng cụ	113.006.851	-	242.734.239	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	571.781.503.083	-	249.669.496.501	-
Thành phẩm	438.651.439.818	(9.475.520.943)	451.618.230.363	(14.459.615.167)
Hàng hoá	85.435.692.271	(8.314.578.851)	119.960.031.262	(996.967.566)
Hàng gửi đi bán	9.588.274.743	(1.440.340.270)	5.902.240.871	(223.344.456)
	<u>1.469.759.870.228</u>	<u>(19.230.440.064)</u>	<u>1.135.661.958.491</u>	<u>(15.679.927.189)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm kết hợp kho tàng, văn phòng làm việc	6.928.764.444	-
- Các công trình khác	1.205.610.185	-
	<u>8.134.374.629</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	718.828.133.386	677.924.808.961	36.121.030.003	39.214.773.633	1.472.088.745.983
- Mua trong năm	-	15.344.698.500	-	829.940.000	16.174.638.500
- Thanh lý, nhượng bán	(812.115.000)	(26.916.970.875)	(278.624.810)	(672.899.968)	(28.680.610.653)
Số dư cuối năm	718.016.018.386	666.352.536.586	35.842.405.193	39.371.813.665	1.459.582.773.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	296.657.700.404	642.138.120.677	35.187.610.716	35.731.354.179	1.009.714.785.976
- Khấu hao trong năm	34.699.352.455	23.721.923.838	526.958.936	2.652.681.670	61.600.916.899
- Thanh lý, nhượng bán	(812.115.000)	(26.916.970.875)	(278.624.810)	(672.899.968)	(28.680.610.653)
Số dư cuối năm	330.544.937.859	638.943.073.640	35.435.944.842	37.711.135.881	1.042.635.092.222
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	422.170.432.982	35.786.688.284	933.419.287	3.483.419.454	462.373.960.007
Tại ngày cuối năm	387.471.080.527	27.409.462.946	406.460.351	1.660.677.784	416.947.681.608

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 858.562.939.807 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	11.041.266.082
- Mua trong năm	370.000.000
- Giảm khác	(200.532.900)
Số dư cuối năm	11.210.733.182
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.041.266.082
- Khấu hao trong năm	180.203.708
- Giảm khác	(200.532.900)
Số dư cuối năm	11.020.936.890
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	189.796.292

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.840.733.182 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	600.605.554	245.805.556
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	98.960.620	104.619.284
	699.566.174	350.424.840
b) Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	29.482.712.687	30.359.030.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	400.548.584	-
	29.883.261.271	30.359.030.507

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	1.701.604.087.157	1.701.604.087.157	1.365.113.439.390	1.365.113.439.390
Phải trả người bán khác	674.929.656.547	674.929.656.547	771.192.283.614	771.192.283.614
	2.376.533.743.704	2.376.533.743.704	2.136.305.723.004	2.136.305.723.004

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	106.561.938.524	101.005.906.557
b) Bên khác	96.289.318.785	89.060.561.537
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	36.554.236.182	35.027.398.655
- Just Co., Ltd.	30.967.013.572	29.530.936.862
- Khác	28.768.069.031	24.502.226.020
	202.851.257.309	190.066.468.094

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	193.757.970	2.297.309.158	1.857.926.016	-	633.141.112
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	24.643.733.489	24.643.733.489	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	896.166.227	7.982.781.639	8.194.903.122	-	684.044.744
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.673.031.703	55.510.823.853	52.906.770.544	-	11.277.085.012
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.017.095.429	11.280.734.595	9.974.587.471	-	2.323.242.553
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	3.600.934.663	3.600.934.663	-	-
Các loại thuế khác	96.565	1.131.449.187	8.727.474.253	9.225.395.090	481.141	633.912.926
	96.565	11.911.500.516	114.043.791.650	110.404.250.395	481.141	15.551.426.347

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí gia công	6.399.106.029	6.254.621.325
- Chi phí khác	1.246.696.927	1.857.169.203
	7.645.802.956	8.111.790.528

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.722.896.898	8.963.739.178
- BHXH, BHYT, BHTN	555.714.550	849.782.403
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	21.777.643.659	24.577.595.278
- Các bên liên quan (thuyết minh số 36) (1)	4.564.448.188	5.291.680.426
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (2)	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.797.354.423	4.119.672.825
	53.743.359.681	59.127.772.073
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.909.690.400	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000
	7.469.190.400	2.659.500.000

- (1) Chủ yếu thể hiện khoản phải trả cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm (thuyết minh số 36).
- (2) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-		245.833.536.929	245.833.536.929	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	118.463.536.929	118.463.536.929	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	-	-	127.370.000.000	127.370.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.105.000.000	6.105.000.000	6.387.750.000	6.105.000.000	6.387.750.000	6.387.750.000
- Bosideng International Fashion Limited (*)	6.105.000.000	6.105.000.000	6.387.750.000	6.105.000.000	6.387.750.000	6.387.750.000
	6.105.000.000	6.105.000.000	252.221.286.929	251.938.536.929	6.387.750.000	6.387.750.000
b) Vay dài hạn						
- Bosideng International Fashion Limited (*)	18.315.000.000	-	565.500.000	6.105.000.000	12.775.500.000	12.775.500.000
	18.315.000.000	-	565.500.000	6.105.000.000	12.775.500.000	12.775.500.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.105.000.000)	(6.105.000.000)	(6.387.750.000)	(6.105.000.000)	(6.387.750.000)	(6.387.750.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	12.210.000.000	(6.105.000.000)			6.387.750.000	6.387.750.000

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(*) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.253.436.000	22.517.341.250
	<u>22.253.436.000</u>	<u>22.517.341.250</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	677.218.281.651	176.898.425.829	1.321.280.462.390
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	175.742.359.627	175.742.359.627
Phân phối các quỹ	-	-	-	26.027.341.213	(60.730.462.830)	(34.703.121.617)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Số dư cuối năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	703.245.622.864	181.660.322.626	1.352.069.700.400
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	703.245.622.864	181.660.322.626	1.352.069.700.400
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	248.151.856.732	248.151.856.732
Phân phối các quỹ năm 2023 ⁽¹⁾	-	-	-	26.361.353.944	(61.509.825.869)	(35.148.471.925)
Chia cổ tức năm 2023 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 ⁽²⁾	-	-	-	-	(66.150.000.000)	(66.150.000.000)
Số dư cuối năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	729.606.976.808	191.902.353.489	1.388.673.085.207

(1) Phân phối các quỹ và chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 27/04/2024.

(2) Tạm ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 113/NQ-HĐQT ngày 22/11/2024.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	441.000.000.000	441.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	441.000.000.000	441.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	176.400.000.000	110.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	110.250.000.000	110.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	66.150.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(176.400.000.000)	(110.250.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(66.150.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.100.000	44.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.100.000	44.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	729.606.976.808	703.245.622.864
	729.606.976.808	703.245.622.864

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	85.889.119.000	85.517.234.909
- Trên 1 năm đến 5 năm	227.208.223.000	235.680.872.000
- Trên 5 năm	223.799.820.000	261.288.260.000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	280.350.693.983	339.917.169.020
	280.350.693.983	339.917.169.020

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	17.780.053,03	10.755.440,67
- Đồng Euro (EUR)	22.588,51	-

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	9.463.889.546.211	8.371.041.038.943
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	288.469.165.163	235.126.551.245
	9.752.358.711.374	8.606.167.590.188

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.275.113.961	885.606.438
	3.275.113.961	885.606.438

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.649.774.399.883	7.690.557.787.393
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	229.986.545.842	175.417.271.809
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.550.512.875	12.963.541.137
	8.883.311.458.600	7.878.938.600.339

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.907.016.658	8.139.128.081
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.772.094.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.501.265.302	21.217.039.247
Lãi chênh lệch tỷ giá	101.133.128.484	108.208.888.730
	135.541.410.444	139.337.150.898

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.785.280.109	649.198.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá	74.201.357.602	71.799.513.448
Dự phòng tổn thất đầu tư	5.613.677.800	3.689.756.284
	83.600.315.511	76.138.468.525

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	100.054.577.252	93.883.391.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.320.496.993	230.654.006.222
Chi phí bán hàng khác	126.058.526.989	111.837.825.022
	454.433.601.234	436.375.222.604

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	72.982.266.318	68.855.964.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.127.164.583	24.368.006.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.292.436.598	38.472.898.756
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.952.036.745	23.813.776.871
	162.353.904.244	155.510.646.961

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	303.662.680.585	210.927.633.241
Các khoản điều chỉnh tăng	3.505.220.063	3.809.440.353
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.781.210.288)	(17.274.875.831)
Thu nhập chịu thuế TNDN	297.386.690.360	197.462.197.763
Thu nhập miễn thuế TNDN (Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia)	(21.501.265.302)	(21.217.039.247)
Thu nhập tính thuế TNDN	275.885.425.058	176.245.158.516
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	55.177.085.012	35.249.031.703
Thuế TNDN được giảm (khoản chi trực tiếp cho lao động nữ)	-	(76.000.000)
Thu TNDN phải nộp trong năm	55.177.085.012	35.173.031.703
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	333.738.841	12.241.911
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	55.510.823.853	35.185.273.614

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.450.052.051.324	3.946.719.466.486
Chi phí nhân công	743.169.292.373	705.612.787.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.781.120.607	80.543.086.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.068.033.628.398	2.763.828.603.868
Chi phí khác bằng tiền	162.423.069.893	133.987.631.546
	9.485.459.162.595	7.630.691.575.692

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	66.771.441.600	66.771.441.600
	-	-	66.771.441.600	66.771.441.600
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	58.791.082.900	58.791.082.900
	-	-	58.791.082.900	58.791.082.900

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	742.272.983.203	-	-	742.272.983.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.471.558.156.489	83.130.223.180	-	1.554.688.379.669
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	100.000.000	-	8.100.000.000
	2.221.831.139.692	83.230.223.180	-	2.305.061.362.872
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	433.551.974.738	-	-	433.551.974.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.675.452.866.602	85.327.765.224	-	1.760.780.631.826
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.200.000.000	100.000.000	-	41.300.000.000
	2.150.204.841.340	85.427.765.224	-	2.235.632.606.564

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	6.387.750.000	6.387.750.000	-	12.775.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.430.277.103.385	7.469.190.400	-	2.437.746.293.785
Chi phí phải trả	7.645.802.956	-	-	7.645.802.956
	2.444.310.656.341	13.856.940.400	-	2.458.167.596.741
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	6.105.000.000	12.210.000.000	-	18.315.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.195.433.495.077	2.659.500.000	-	2.198.092.995.077
Chi phí phải trả	8.111.790.528	-	-	8.111.790.528
	2.209.650.285.605	14.869.500.000	-	2.224.519.785.605

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	245.833.536.929	108.638.137.154
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	251.938.536.929	122.009.300.082

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đồng chiến lược
Công ty Cổ phần SigP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đồng lớn
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	Chi nhánh của cổ đồng lớn là Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty (tiếp theo):

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Công ty con của cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Công ty con của cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần

Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Công ty Cổ phần May Phương Đông

Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng

Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Dệt May 29-3

Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công

Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến

Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thành viên HĐQT

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng

Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến

Bà Trương Thị Hoa

Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương

Bà Vũ Thị Như Quỳnh

Vợ của Ông Vũ Đức Giang

Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên

Con của Ông Vũ Đức Giang

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Con của Ông Bùi Văn Tiến

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.480.960.462.443	3.608.867.828.479
- Công ty TNHH Nam Thiên	299.538.000	273.070.500
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	77.038.000	7.332.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	278.206.850	1.710.901.100
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	689.470.000	309.089.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.384.223.350	318.373.704
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.947.717.663	1.899.348.334
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	404.616.667	268.954.815
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.924.484.454	1.880.596.800
- Công ty TNHH Việt Khánh	669.506.500	1.006.978.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	13.555.791.400	13.843.695.900
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	21.445.311.571	9.249.025.024
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	440.222.500	369.069.500
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	36.533.103	489.871.316
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.229.696.199	2.587.195.204
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.304.483.761	1.588.672.912
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.898.583.209	2.513.399.621
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	78.055.408.335	58.135.081.981
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.195.089.500	11.665.733.400
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	43.117.007	5.766.900
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	77.645.207	124.665.135
- South Island Garment Sdn. Bhd.	4.341.441.766.470	3.416.532.498.710
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	-	462.000.000
- Công ty Cổ phần Tex Giang	-	69.213.168.989
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	61.531.117	6.682.066.900
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	562.599.883	1.412.040.426
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	-	3.910.574.714
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	-	2.262.472.617
- Công ty Cổ phần SigP	-	110.048.907
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	63.544.540	8.594.400
- Công ty Cổ phần Dệt May Huế	872.808.357	25.471.070
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	1.528.800	2.070.600

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng, dịch vụ	4.662.185.737.666	3.356.811.680.588
- Công ty TNHH Nam Thiên	123.381.018.404	106.367.079.518
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	225.472.596.128	213.373.634.924
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	195.284.681.609	175.366.505.592
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	219.051.796.070	183.676.180.757
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.247.607.697	4.705.503.128
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	216.693.818.372	199.173.757.925
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	40.077.481.225	37.600.526.930
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	4.768.193.172	4.763.823.721
- Công ty TNHH Việt Khánh	200.347.359.189	174.052.316.663
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	473.021.010.858	296.767.989.687
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	249.500.000	1.537.606.580
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	266.815.046.861	239.227.305.923
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	112.980.724.818	81.691.712.893
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	715.976.920	119.071.314.633
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	393.895.477.464	251.678.627.258
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	129.195.528.505	116.554.439.716
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	259.529.657	178.736.489
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	1.030.550.934	83.870.865.223
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.982.213.105.015	1.013.598.494.101
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	11.638.714.741	10.109.328.156
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	220.000.000	-
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	3.721.829.856	3.857.834.407
- Bà Trương Thị Hoa	325.741.940	348.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	646.903.230	684.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	11.458.120.852	11.525.707.119
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	2.340.000.000	2.376.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	2.462.373.000	2.566.215.000
- Công ty Cổ phần SigP	37.671.051.149	22.088.174.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.754.265.302	18.164.895.500
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	2.625.000.000	2.625.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	-	1.192.000.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	2.242.687.500	2.242.687.500
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	5.294.160.000	3.529.440.000
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	699.500.000	699.500.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.283.100.000	1.283.100.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	630.668.000	630.668.000
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	5.250.000.000	4.500.000.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	-	1.462.500.000
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	2.729.149.802	-
Lãi cho vay	1.985.986.304	2.800.893.151
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.644.602.740	2.536.400.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	341.383.564	264.493.151

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	15.332.251.693	13.648.939.797
- Chủ tịch HĐQT	2.285.750.000	1.116.000.000
- Thành viên 1 của HĐQT	1.713.000.000	990.000.000
- Thành viên 2 của HĐQT - Tổng Giám đốc	2.349.732.315	2.160.177.790
- Thành viên 3 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	2.245.763.964	2.006.117.827
- Thành viên 4 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	2.236.027.780	2.037.465.327
- Các người quản lý khác	4.501.977.634	5.339.178.853
Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	447.180.953.644	625.832.023.416
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	41.055.106.301	3.230.839.040
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	233.208.405	251.133.642
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	966.527.376	684.684.385
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	6.238.221.831	1.653.137.290
- Công ty TNHH May Tiên Thuận	6.555.892.842	10.561.845.852
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	12.928.680	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	71.677.152	11.045.003
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.626.825.140	5.253.650.280
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	124.941.227.131	152.209.320.287
- South Island Garment Sdn. Bhd.	251.739.846.800	436.779.948.778
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	75.282.480	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	-	1.368.255.726
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	226.410.800	1.814.400
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	6.264.238.640
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.504.000.000	44.465.532
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	7.303.538	4.724.433
- Công ty Cổ phần Tex Giang	-	1.173.938.620
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	-	1.034.724.240
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	49.629.673	206.713.319
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Bằng	5.097.543.949	5.097.543.949
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	779.321.546	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	138.020.233.503	160.704.081.589
- Công ty TNHH Việt Khánh	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	-	28.685.580.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	10.002.693.031
- Công ty TNHH May Tiên Thuận	48.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần SigP	20.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	20.233.503	15.808.558

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	41.200.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	4.000.000.000	38.000.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	4.000.000.000	3.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.372.264.567	1.481.809.238
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	341.663.564	281.040.371
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	595.627.397	1.146.509.589
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	24.824.017	12.796.573
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	410.149.589	41.462.705
Phải thu dài hạn khác	73.836.752.077	73.836.752.077
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
- Bà Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	1.701.604.087.157	1.365.113.439.390
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	119.568.049.087	111.877.714.407
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	1.819.830.676	1.172.190.950
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	-	21.695.818.589
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	153.454.579.501	112.826.272.933
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	28.974.091.120	9.285.099.929
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	178.421.311.271	144.730.430.836
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	157.637.738.180	103.908.842.597
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	3.349.879.371	2.600.461.676
- Công ty TNHH Nam Thiên	158.953.781.182	133.112.618.730
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.958.957.258	1.875.389.051
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	865.312.183	467.230.999
- Công ty TNHH Việt Khánh	25.869.864.854	24.054.329.088
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	84.426.778.642	62.659.780.608
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	927.147.010	776.112.238
- South Island Garment Sdn. Bhd.	785.217.238.982	633.164.320.920
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	12.327.840	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	-	207.040.158
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	-	32.748.840
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	129.600.000	-
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	504.882.351
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	162.154.490
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	106.561.938.524	101.005.906.557
- South Island Garment Sdn. Bhd.	106.561.938.524	101.005.844.227
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	-	62.330

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	4.564.448.188	5.291.680.426
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	4.544.448.188	5.271.680.426
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	20.000.000	20.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 liên quan đến việc phân loại lại số dư các khoản công nợ với Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	10.373.912.077	-	(10.373.912.077)
Phải thu dài hạn khác	216	74.953.853.147	85.327.765.224	10.373.912.077
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.271.680.426	-	(5.271.680.426)
Phải trả ngắn hạn khác	319	53.856.091.647	59.127.772.073	5.271.680.426



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025